

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Digitally
signed by
NGUYỄN VĂN
HIẾU
Date:
2022.08.29
15:38:57
+07'00'

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 54

Công ty Cổ phần DNP Holding

(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
Ông Ngô Đức Vũ	Phó chủ tịch	
Ông Bùi Quang Bách	Phó chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên độc lập	
Ông Akhil Jain	Thành viên	
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Bách	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Lê Văn Minh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2022
Ông Hồ Anh Dũng	Thành viên	
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Hiếu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Hữu Chuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Hiếu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") trình bày báo cáo này liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám Đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61357203/66713028-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần DNP Holding

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 54, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 18 tháng 9 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.452.563.753.586	4.760.222.547.773
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	918.361.732.304	450.998.668.270
111	1. Tiền		184.448.634.886	321.511.970.430
112	2. Các khoản tương đương tiền		733.913.097.418	129.486.697.840
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		364.678.611.028	282.186.955.139
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	37.591.090.000	37.591.090.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	327.087.521.028	244.595.865.139
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.605.873.090.183	2.675.134.308.174
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.271.937.254.578	1.135.008.017.821
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	848.958.814.718	187.197.445.095
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	28.770.000.000	20.670.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	1.552.367.233.047	1.420.843.326.708
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7,8,9,10	(96.160.212.160)	(88.584.481.450)
140	IV. Hàng tồn kho		1.425.028.201.209	1.251.787.320.381
141	1. Hàng tồn kho	11	1.434.474.868.659	1.269.101.519.087
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	11	(9.446.667.450)	(17.314.198.706)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		138.622.118.862	100.115.295.809
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	31.068.004.229	17.397.487.865
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		93.674.334.647	80.806.637.425
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	13.879.779.986	1.911.170.519

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.733.190.487.232	9.279.785.255.739
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		446.895.891.499	377.030.014.224
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	446.895.891.499	377.030.014.224
220	II. Tài sản cố định		6.794.905.421.549	7.435.634.423.283
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	4.909.490.014.320	5.360.395.964.236
222	Nguyên giá		8.589.369.003.406	9.106.024.763.892
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.679.878.989.086)	(3.745.628.799.656)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	204.741.278.362	244.442.236.218
225	Nguyên giá		277.300.964.588	339.389.026.561
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(72.559.686.226)	(94.946.790.343)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	1.680.674.128.867	1.830.796.222.829
228	Nguyên giá		1.761.191.902.050	1.889.164.047.494
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(80.517.773.183)	(58.367.824.665)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		704.362.444.912	427.990.700.595
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	704.362.444.912	427.990.700.595
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		383.929.473.416	608.856.378.194
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17.1	350.042.653.156	574.969.557.934
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.856.420.260	3.856.420.260
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.2	30.030.400.000	30.030.400.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		403.097.255.856	430.273.739.443
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	108.466.521.921	100.359.762.906
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.045.711.278	-
269	3. Lợi thế thương mại	18	288.585.022.657	329.913.976.537
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		15.185.754.240.818	14.040.007.803.512

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.434.376.637.577	10.123.836.091.077
310	I. Nợ ngắn hạn		4.718.761.839.851	3.661.747.861.544
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	872.160.669.424	715.346.028.016
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	54.651.557.293	49.211.108.254
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	54.638.686.580	47.620.569.131
314	4. Phải trả người lao động		68.885.995.596	89.886.377.279
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	209.570.833.793	152.001.649.421
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	23	240.975.157.719	228.694.919.438
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	3.198.537.863.731	2.359.143.790.385
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		12.372.509.306	8.021.701.542
322	9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		6.968.566.409	11.821.718.078
330	II. Nợ dài hạn		6.715.614.797.726	6.462.088.229.533
331	1. Phải trả dài hạn người bán	19	-	61.103.815.235
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	25.793.712.394	22.917.666.487
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		282.373.485	407.674.193
337	4. Phải trả dài hạn khác	23	1.076.755.411.329	976.889.040.962
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	5.193.781.357.444	4.917.490.686.955
341	6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	419.001.943.074	483.279.345.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.751.377.603.241	3.916.171.712.435
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	3.751.377.603.241	3.916.171.712.435
411	1. Vốn cổ phần		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.189.099.130.000	1.189.099.130.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		270.847.905.480	270.786.128.816
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		45.780.003.942	45.780.003.942
415	4. Cổ phiếu quỹ		(28.342.000)	(28.342.000)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		27.926.457.169	25.546.900.231
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.532.541.566	3.595.714.832
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước		2.232.257.741	3.252.657.454
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		2.300.283.825	343.057.378
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.213.219.907.084	2.381.392.176.614
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		15.185.754.240.818	14.040.007.803.512

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.397.534.504.929	2.048.102.378.008
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(19.453.932.226)	(19.915.661.076)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	3.378.080.572.703	2.028.186.716.932
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(2.788.626.971.417)	(1.639.499.678.978)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		589.453.601.286	388.687.037.954
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	264.988.409.369	166.431.830.055
22	7. Chi phí tài chính	28	(373.377.646.957)	(237.183.789.535)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(312.558.274.514)	(228.614.685.187)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	17.1	5.871.924.266	1.384.409.044
25	9. Chi phí bán hàng	29	(219.599.609.537)	(142.019.140.788)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(215.692.775.824)	(165.047.880.963)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.643.902.603	12.252.465.767
31	12. Thu nhập khác		5.635.731.691	4.225.681.885
32	13. Chi phí khác		(3.607.131.080)	(4.270.971.179)
40	14. Lợi nhuận (lỗ) khác		2.028.600.611	(45.289.294)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.672.503.214	12.207.176.473
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(44.428.420.320)	(18.462.567.068)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.1	16.312.926.213	11.582.082.350
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		25.557.009.107	5.326.691.755
61	19. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ		2.300.283.825	1.384.839.203
62	20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát		23.256.725.282	3.941.852.552
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25.4	19	13
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25.4	19	13

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.672.503.214	12.207.176.473
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại	13,14, 15,18	328.327.716.898	218.892.255.667
03	Các khoản dự phòng		3.772.942.482	241.802.119
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.270.816.412	668.882.922
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(219.179.747.638)	(87.093.482.686)
06	Chi phí lãi vay	28	312.558.274.514	228.614.685.187
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		480.422.505.882	373.531.319.682
09	Tăng các khoản phải thu		(602.682.169.305)	(480.509.540.286)
10	Tăng hàng tồn kho		(174.582.434.734)	(182.287.176.698)
11	Tăng các khoản phải trả		37.908.141.463	487.659.717.958
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(22.473.818.540)	2.755.798.023
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	10.666.670.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(276.910.535.403)	(208.978.220.637)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(35.016.698.019)	(14.598.667.602)
17	Tiền chi phí khác cho hoạt động kinh doanh		(2.615.598.600)	(11.226.567.682)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(595.950.607.256)	(22.986.667.242)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		(525.694.846.121)	(298.052.614.647)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		126.344.520.957	17.061.191.838
23	Tiền (chi) thu thuần cho vay và bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		(242.666.653.739)	280.700.153.808
25	Tiền chi về đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(89.232.891.968)	(790.628.424.816)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		581.031.488.441	-
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức, lợi nhuận được chia		102.351.554.065	20.319.495.119
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(47.866.828.365)	(770.600.198.698)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	25.1	9.000.000.000	6.350.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		3.370.471.340.478	3.123.282.886.944
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.192.659.576.941)	(2.010.535.224.594)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(60.930.110.855)	(38.183.768.342)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.759.134.536)	(13.153.375.830)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.111.122.518.146	1.067.760.518.178
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		467.305.082.525	274.173.652.238
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		450.998.668.270	195.259.657.019
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		57.981.509	(3.808.539)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	918.361.732.304	469.429.500.718


Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập


Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Hiếu
Tổng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần DNP Holding ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 2 tháng 1 năm 2004 và giấy GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty vào ngày 26 tháng 4 năm 2022, Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai được đổi tên thành Công ty Cổ phần DNP Holding. Việc thay đổi này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai chấp thuận bằng việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 23 vào ngày 27 tháng 4 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã chứng khoán là DNP.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét, hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 4.450 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.219 người).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp như sau:

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty con trực tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33	99,33	99,33	99,33
2.	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh nhựa	51,01	51,01	51,01	51,01
3.	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	68,24	68,24	68,24	68,24
4.	Công ty Cổ phần CMC	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14	51,14	51,14	51,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 20 công ty con gián tiếp (31 tháng 12 năm 2021: 21) như sau:

Số thứ	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty con gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	68,24	68,24	99,997	99,997
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	58,68	58,68	87,82	87,82
3.	Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	58,94	58,94	86,36	86,36
4.	Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,57	55,57	89,38	89,38
5.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	39,07	39,07	57,26	57,26
6.	Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	35,95	35,95	52,68	52,68
7.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	38,26	38,26	59,47	59,47
8.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	65,56	65,56	96,06	96,06
9.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Tiền Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	68,22	68,22	99,97	99,97
10.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,23	52,23	99,93	99,93
11.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Kinh doanh vật tư ngành nước	49,67	49,67	50,00	50,00
12.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	39,73	39,73	80,00	80,00
13.	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Cơ điện	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	39,73	39,73	80,00	80,00
14.	Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	35,15	35,15	51,51	51,51

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Số thứ tự	Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty con gián tiếp (tiếp theo)						
15.	Công ty TNHH Kiểm định Đo lượng Ninh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	35,15	35,15	100,00	100,00
16.	Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	35,15	35,15	100,00	100,00
17.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,45	57,45	84,19	84,19
18.	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	61,35	57,43	89,90	84,15
19.	Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	34,76	34,76	70,00	70,00
20.	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Hoạt động dịch vụ tài chính	51,13	51,13	99,99	99,99
21.	Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 (đã thanh lý, Thuyết minh số 4.2)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	28,80	-	48,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 9 công ty liên kết gián tiếp (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9) như sau:

Số thứ tự	Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty liên kết gián tiếp						
1.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,35	25,35	37,15	37,15
2.	Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	16,56	16,56	24,27	24,27
3.	Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	9,77	9,77	25,01	25,01
4.	Công ty Cổ phần Nước và môi trường Đồng Hải	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	9,77	9,77	25,00	25,00
5.	Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	17,06	17,06	25,00	25,00
6.	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, Dịch vụ công ích	32,93	32,93	48,25	48,25
7.	Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Dịch vụ công ích	11,68	11,68	20,33	20,33
8.	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Sản xuất và kinh doanh nhựa các loại	22,15	22,15	43,42	43,42
9.	Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	17,05	-	24,99	-
10.	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ (đã thanh lý, Thuyết minh số 4.4)	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	-	32,49	-	47,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (VND).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ;
- ▶ Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- ▶ Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định; và
- ▶ Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN TRONG YẾU PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

4.2 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2

Vào ngày 8 tháng 4 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 5.752.584 cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 149.509.658.160 VND. Kết quả từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4.3 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh

Vào ngày 24 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 967.500 cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 40.275.000.000 VND. Kết quả từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

4.4 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ

Vào ngày 7 tháng 4 năm 2022, Tập đoàn đã hoàn tất chuyển nhượng 13.329.900 cổ phần trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ cho nhà đầu tư khác theo Hợp đồng Chuyển nhượng cổ phần cùng ngày với tổng giá trị là 339.912.450.000 VND. Kết quả từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Theo đó, Tập đoàn không còn nắm quyền sở hữu trong Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	5.154.781.265	3.610.528.500
Tiền gửi ngân hàng	179.293.853.621	317.901.441.930
Tương đương tiền (*)	733.913.097.418	129.486.697.840
TỔNG CỘNG	918.361.732.304	450.998.668.270

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi và đầu tư có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng tối đa 9,5%/năm.

Một phần khoản tương đương tiền đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu				
Công ty Cổ phần	37.591.090.000	37.591.090.000	37.591.090.000	37.591.090.000
Cấp nước Thừa				
Thiên Huế (i)				

(i) Bao gồm 3.759.109 cổ phiếu (tại 31 tháng 12 năm 2021: 3.759.109 cổ phiếu) với mệnh giá 10.000 VND cho mỗi cổ phiếu.

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	236.973.765.725	236.973.765.725	162.055.609.836	162.055.609.836
Các khoản đầu tư khác (**)	90.113.755.303	90.113.755.303	82.540.255.303	82.540.255.303
TỔNG CỘNG	327.087.521.028	327.087.521.028	244.595.865.139	244.595.865.139

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại thời hạn đáo hạn từ 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng từ 3,3%/năm đến 5,6%/năm.

Một phần khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và trái phiếu phát hành.

(**) Là các khoản đầu tư theo hợp đồng với các đối tác là tổ chức, cá nhân có thời hạn thu hồi dưới 12 tháng với mục đích là đầu tư vào các công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch, các dự án xây dựng nhà máy nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Phải thu các bên khác	1.269.700.936.849	1.132.771.700.092
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh ống và phụ kiện</i>	734.106.958.473	692.248.432.669
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nhựa công nghiệp và gia dụng</i>	269.738.248.627	282.438.348.271
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh bao bì</i>	90.105.882.498	37.630.203.509
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh nước sạch</i>	41.612.643.605	48.002.007.190
<i>Phải thu khách hàng kinh doanh gạch ốp lát</i>	36.743.092.178	9.313.995.628
<i>Khách hàng khác</i>	97.394.111.468	63.138.712.825
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 32)	2.236.317.729	2.236.317.729
TỔNG CỘNG	1.271.937.254.578	1.135.008.017.821
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(88.127.012.424)	(80.414.099.339)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	1.183.810.242.154	1.054.593.918.482

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, các khoản phải thu giá trị khoảng 645 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước cho nhà cung cấp khác	848.100.068.083	186.338.698.460
<i>Trả trước cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	457.109.279.432	27.422.890.084
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nhựa</i>	275.929.572.861	46.342.839.388
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước</i>	73.174.017.363	49.894.268.739
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	16.379.697.955	16.269.232.199
<i>Trả trước cho người bán hoạt động mua sắm đầu tư TSCĐ ngành gạch ốp lát</i>	12.489.835.443	41.007.526.685
<i>Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	2.162.032.329	1.318.269.134
<i>Các khoản khác</i>	10.855.632.700	4.083.672.231
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 32)	858.746.635	858.746.635
TỔNG CỘNG	848.958.814.718	187.197.445.095
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.264.737.024)	(4.401.919.399)
GIÁ TRỊ THUẦN	844.694.077.694	182.795.525.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cho vay bên khác (*)	28.160.000.000	20.060.000.000
Cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 32)	610.000.000	610.000.000
TỔNG CỘNG	28.770.000.000	20.670.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(810.000.000)	(810.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	27.960.000.000	19.860.000.000

(*) Các khoản cho các tổ chức và cá nhân vay tín chấp thời hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất áp dụng thỏa thuận từ 7% - 12%/năm.

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	1.552.367.233.047	1.420.843.326.708
Các bên khác	1.547.523.402.122	1.419.053.422.263
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	1.262.303.100.364	1.322.114.161.370
Đặt cọc mua cổ phần	140.324.494.000	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	60.481.549.134	30.505.825.049
Các khoản tạm ứng	47.464.031.219	20.049.149.826
Ký quỹ, ký cược	18.824.856.823	15.780.804.297
Phải thu khác	18.125.370.582	30.603.481.721
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.843.830.925	1.789.904.445
Dài hạn	446.895.891.499	377.030.014.224
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư (*)	395.220.000.000	341.890.410.959
Ký quỹ, ký cược	21.561.252.788	13.806.982.142
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	8.017.773.258	10.649.231.823
Phải thu khác	22.096.865.453	10.683.389.300
TỔNG CỘNG	1.999.263.124.546	1.797.873.340.932
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.958.462.712)	(2.958.462.712)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.996.304.661.834	1.794.914.878.220

(*) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư với các đối tác doanh nghiệp, tỷ suất cơ hội từ 6% đến 11%/năm. Lợi nhuận được chia cho các bên theo tỷ lệ thỏa thuận tại thời điểm thanh lý hợp đồng. Các khoản này được đảm bảo bằng các quyền phải thu và tài sản hình thành từ khoản hợp tác đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	568.583.475.537	(4.095.716.884)	519.310.108.642	(4.098.874.379)
Thành phẩm	483.235.726.350	(5.252.718.098)	452.078.728.136	(13.099.185.376)
Hàng hóa	209.723.874.540	(98.232.468)	139.017.454.933	(116.138.951)
Công cụ dụng cụ	87.828.733.386	-	81.594.999.024	-
Hàng mua đang đi đường	46.716.669.005	-	28.408.217.231	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.752.215.661	-	29.278.554.193	-
Hàng gửi đi bán	13.634.174.180	-	19.413.456.928	-
TỔNG CỘNG	1.434.474.868.659	(9.446.667.450)	1.269.101.519.087	(17.314.198.706)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, hàng tồn kho giá trị khoảng 500 tỷ VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng.
(Thuyết minh số 24)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	(17.314.198.706)	(4.875.128.624)
Tăng do hợp nhất	-	(3.557.541.850)
Hoàn nhập (trích) dự phòng trong kỳ	7.867.531.256	(8.881.528.232)
Số cuối kỳ	(9.446.667.450)	(17.314.198.706)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	31.068.004.229	17.397.487.865
Công cụ, dụng cụ	9.667.878.033	6.165.798.024
Chi phí sửa chữa tài sản	3.445.405.428	417.442.951
Chi phí khác	17.954.720.768	10.814.246.890
Dài hạn	108.466.521.921	100.359.762.906
Công cụ, dụng cụ	45.350.340.372	37.197.038.830
Chi phí sửa chữa tài sản và thay thế đồng hồ định kỳ	42.336.995.619	35.354.670.233
Chi phí khác	20.779.185.930	27.808.053.843
TỔNG CỘNG	139.534.526.150	117.757.250.771

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Mua mới trong kỳ	2.203.536.089.947	2.787.739.659.894	4.078.208.604.940	35.452.624.446	1.087.784.665	9.106.024.763.892	
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	7.148.348.667	18.489.059.476	178.000.000	10.091.048.181	-	35.906.456.324	
Mua lại tài sản thuê tài chính	3.880.294.573	22.829.262.337	53.255.844.331	3.139.007.002	-	83.104.408.243	
Thanh lý, nhượng bán	(122.770.001)	117.927.416.004	795.000.000	-	-	118.722.416.004	
Giảm do thoái vốn công ty con	(242.127.808.696)	(88.321.884.002)	(902.213.489)	(374.904.000)	-	(89.721.771.492)	
Phân loại lại	53.969.353	(148.426.508.353)	(257.201.853.272)	(16.911.099.244)	-	(664.667.269.565)	
			(53.969.353)		-		
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.972.368.123.843	2.710.237.005.356	3.874.279.413.157	31.396.676.385	1.087.784.665	8.589.369.003.406	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	225.788.518.955	655.775.214.526	320.374.293.627	7.571.308.239	501.125.175	1.210.010.460.522	
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021							
Khấu hao trong kỳ	(896.752.727.594)	(1.596.455.646.234)	(1.229.263.373.362)	(22.552.199.777)	(604.852.689)	(3.745.628.799.656)	
Mua lại tài sản thuê tài chính	(56.178.167.350)	(110.264.882.796)	(90.616.731.976)	(1.863.984.173)	(63.895.778)	(258.987.662.073)	
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.163.684.170)	(323.165.248)	-	-	(38.486.849.418)	
Giảm do thoái vốn công ty con	20.461.670	22.008.998.678	688.025.732	343.662.000	-	23.061.148.080	
	120.681.397.276	102.968.528.795	105.445.030.784	11.068.217.126	-	340.163.173.981	
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(832.229.035.998)	(1.619.906.685.727)	(1.214.070.214.070)	(13.004.304.824)	(668.748.467)	(3.679.878.989.086)	
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.306.783.362.353	1.191.284.013.660	2.848.945.231.578	12.900.424.669	482.931.976	5.360.395.964.236	
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.140.139.087.845	1.090.330.319.629	2.660.209.199.087	18.392.371.561	419.036.198	4.909.490.014.320	

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định giá trị 3.140.217.638.714 VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	322.818.753.086	16.570.273.475	339.389.026.561
Thuế mới trong kỳ	56.090.754.031	543.600.000	56.634.354.031
Mua lại tài sản thuế tài chính	(117.927.416.004)	(795.000.000)	(118.722.416.004)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	260.982.091.113	16.318.873.475	277.300.964.588
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	578.181.818	578.181.818
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(89.513.740.937)	(5.433.049.406)	(94.946.790.343)
Khấu hao trong kỳ	(15.211.850.981)	(887.894.320)	(16.099.745.301)
Mua lại tài sản thuế tài chính	38.163.684.170	323.165.248	38.486.849.418
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(66.561.907.748)	(5.997.778.478)	(72.559.686.226)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	233.305.012.149	11.137.224.069	244.442.236.218
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	194.420.183.365	10.321.094.997	204.741.278.362

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.829.740.790.467	138.000.000	13.293.475.517	45.991.781.510	1.889.164.047.494
Mua mới trong kỳ	-	-	321.860.000	-	321.860.000
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(104.784.307.350)	-	(640.127.273)	(22.869.570.821)	(128.294.005.444)
Phân loại lại	-	-	5.145.213.000	(5.145.213.000)	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.724.956.483.117	138.000.000	18.120.421.244	17.976.997.689	1.761.191.902.050
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	138.000.000	2.890.664.644	4.079.452.990	7.108.117.634
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	(43.072.551.961)	(138.000.000)	(6.362.706.066)	(8.794.566.638)	(58.367.824.665)
Khấu hao trong kỳ	(24.091.558.682)	-	(1.414.158.435)	(1.296.077.675)	(26.801.794.792)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	-	-	520.637.884	4.131.208.390	4.651.846.274
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	(67.164.110.643)	(138.000.000)	(7.256.226.617)	(5.959.435.923)	(80.517.773.183)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.786.668.238.506	-	6.930.769.451	37.197.214.872	1.830.796.222.829
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.657.792.372.474	-	10.864.194.627	12.017.561.766	1.680.674.128.867

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, tài sản cố định vô hình giá trị 24.212.222.764 VND đã được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Số đầu kỳ	427.990.700.595	172.932.930.937
Mua trong kỳ	389.391.107.064	636.500.923.538
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	117.032.091.181
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(83.104.408.243)	(485.370.840.026)
Giảm do thoái vốn công ty con	(17.888.012.971)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	-	(3.540.349.414)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(6.592.372.315)
Giảm khác	(12.026.941.533)	(2.971.683.306)
Số cuối kỳ	704.362.444.912	427.990.700.595

Trong đó:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Mua sắm tài sản cố định	60.023.815.650	34.483.919.374
Máy móc thiết bị	60.023.815.650	34.483.919.374
Xây dựng cơ bản	644.338.629.262	393.506.781.221
Xây dựng cơ bản tại CMC	202.466.087.231	62.017.272.727
Nhà máy nước tại Bắc Giang	174.320.246.414	168.652.947.578
Nhà máy nước tại Quảng Bình	173.814.892.510	92.738.993.909
Nhà máy nước tại Bình Thuận	41.105.341.523	1.295.660.625
Nhà máy nước tại Long An	26.721.007.633	9.920.451.953
Nhà máy nước tại Bình Phước	1.215.735.851	15.629.558.684
Nhà máy nước tại Cần Thơ 2	-	19.871.018.509
Các công trình khác	24.695.318.100	23.380.877.236
TỔNG CỘNG	704.362.444.912	427.990.700.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	VND
Giá trị	
Giá gốc đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	528.206.880.739
Tăng trong kỳ	91.233.970.079
Giảm trong kỳ	(284.767.858.414)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>334.672.992.404</u>
Phản lãi lũy kế sau khi mua công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	46.762.677.195
Phản lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	5.871.924.266
Giảm trong kỳ	(37.264.940.709)
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>15.369.660.752</u>
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>574.969.557.934</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>350.042.653.156</u>

17.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu (*)	28.100.000.000	28.100.000.000	28.100.000.000	28.100.000.000
Các khoản đầu tư khác	1.930.400.000	1.930.400.000	1.930.400.000	1.930.400.000
TỔNG CỘNG	<u>30.030.400.000</u>	<u>30.030.400.000</u>	<u>30.030.400.000</u>	<u>30.030.400.000</u>

(*) Các khoản trái phiếu có kỳ hạn trên một (1) năm với lãi suất từ 5,9%/ năm đến 7,2%/ năm hoặc lãi suất tham chiếu cộng (+) 0,8% đều đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tập đoàn tại các ngân hàng. (Thuyết minh số 24)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Giá trị

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	329.913.976.537
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	(14.890.439.148)
Phân bổ trong kỳ	<u>(26.438.514.732)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	288.585.022.657
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	537.903.645.986
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	<u>(18.049.017.149)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>519.854.628.837</u>
Giá trị phân bổ lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	(207.989.669.449)
Giảm do thoái vốn đầu tư vào công ty con	3.158.578.000
Phân bổ trong kỳ	<u>(26.438.514.731)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>(231.269.606.180)</u>
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>329.913.976.537</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>288.585.022.657</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	872.160.669.424	715.346.028.016
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	713.721.876.811	579.667.827.597
<i>Phải trả cho người bán phục vụ kinh doanh ngành nhựa</i>	<i>501.345.331.827</i>	<i>405.325.327.757</i>
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh gạch ốp lát</i>	<i>157.611.970.089</i>	<i>143.291.130.193</i>
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh ngành nước</i>	<i>54.764.574.895</i>	<i>31.051.369.647</i>
Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định	96.837.850.533	86.348.579.988
<i>Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành gạch ốp lát</i>	<i>48.878.178.661</i>	<i>29.623.623.727</i>
<i>Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước</i>	<i>47.427.612.105</i>	<i>54.712.050.470</i>
<i>Phải trả cho người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa</i>	<i>532.059.767</i>	<i>2.012.905.791</i>
Phải trả cho người bán khác	61.600.942.080	49.329.620.431
Dài hạn	-	61.103.815.235
Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh	-	61.103.815.235
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh và mua sắm TSCĐ ngành nước</i>	-	<i>61.103.815.235</i>
TỔNG CỘNG	872.160.669.424	776.449.843.251

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	54.651.557.293	49.211.108.254
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	27.789.365.179	10.709.480.853
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	8.331.425.732	4.409.368.997
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	5.154.159.788	24.932.093.809
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp và gia dụng	3.038.717.751	3.100.565.246
Ứng trước tiền khác	10.337.888.843	6.059.599.349
Dài hạn	25.793.712.394	22.917.666.487
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	25.793.712.394	22.917.666.487
TỔNG CỘNG	80.445.269.687	72.128.774.741

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ VÀ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.247.255.042	28.086.760.824	44.428.420.320	35.016.698.019	153.356.777	36.404.584.860
Thuế giá trị gia tăng	119.848.145	7.486.438.804	146.632.043.172	154.089.857.528	3.791.361.732	3.700.138.035
Thuế thu nhập cá nhân	328.341.130	2.768.981.160	10.043.839.915	12.299.364.549	941.502.048	1.126.617.444
Thuế khác	215.726.202	9.278.388.343	34.422.089.171	39.070.964.500	8.993.559.429	13.407.346.241
TỔNG CỘNG	1.911.170.519	47.620.569.131	235.526.392.578	240.476.884.596	13.879.779.986	54.638.686.580

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Chi phí lãi vay	117.521.299.387	94.482.011.049
Trích trước lương tháng 13	10.756.153.772	19.314.499.539
Chi phí hoa hồng môi giới	8.455.831.171	6.017.709.302
Cước vận chuyển	6.291.252.364	8.560.506.668
Các khoản phải trả khác	66.546.297.099	23.626.922.863
TỔNG CỘNG	209.570.833.793	152.001.649.421

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	240.975.157.719	228.694.919.438
Lãi vay phải trả	148.901.405.179	133.133.720.358
Phải trả đại lý tiền chiết khấu	28.510.395.756	21.600.796.736
Phải trả cổ tức	4.088.248.658	14.296.251.014
Các khoản bảo hiểm bắt buộc	2.890.004.048	1.553.002.266
Kinh phí công đoàn	2.838.726.320	2.842.490.541
Phải trả khác	53.746.377.758	55.268.658.523
Dài hạn	1.076.755.411.329	976.889.040.962
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	736.111.697.795	628.492.439.790
Lãi vay phải trả	177.891.178.499	183.011.595.719
Phải trả chương trình cấp thoát nước nông thôn	99.625.710.215	100.328.331.517
Nhận ký quỹ, ký cược (**)	45.081.824.820	47.957.539.532
Phải trả khác	18.045.000.000	17.099.134.404
TỔNG CỘNG	1.317.730.569.048	1.205.583.960.400

(*) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác doanh nghiệp, đối tác ủy thác cho Tập đoàn thực hiện đầu tư trong ngành sản xuất kinh doanh nước sạch và các ngành liên quan mà đối tác có nhu cầu. Việc phân chia lợi nhuận sẽ được xác định tại từng thời điểm cụ thể khi 2 bên quyết toán các khoản đầu tư.

(**) Trong đó, số tiền nhận đặt cọc chuyển nhượng cổ phiếu trong một công ty đại chúng là 37.273.090.000 VND. (Thuyết minh số 6.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	3.198.537.863.731	2.359.143.790.385
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 24.1)	2.402.915.790.236	1.857.167.149.476
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	211.930.734.024	206.203.811.080
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.3)	47.841.339.471	55.722.829.829
Nợ trái phiếu ngắn hạn (Thuyết minh số 24.4)	99.500.000.000	97.250.000.000
Nợ trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.5)	436.350.000.000	142.800.000.000
Dài hạn	5.193.781.357.444	4.917.490.686.955
Vay dài hạn (Thuyết minh số 24.2)	2.674.647.038.155	2.573.556.537.254
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 24.3)	66.153.306.299	70.662.782.809
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 24.5)	2.452.981.012.990	2.273.271.366.892
TỔNG CỘNG	8.392.319.221.175	7.276.634.477.340

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Ngày 1 tháng 1	7.276.634.477.340	5.497.246.222.123
Vay trong kỳ	2.927.934.427.821	3.521.639.760.306
Phát hành trái phiếu dài hạn (bao gồm: Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu)	535.348.282.462	301.559.085.496
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	408.078.841.848
Giảm do thoái vốn	(47.823.000.248)	-
Trả nợ gốc vay	(2.279.533.321.040)	(2.727.622.281.112)
Mua lại trái phiếu trước hạn	(20.000.000.000)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại gốc vay	(241.645.160)	-
Ngày 30 tháng 6	8.392.319.221.175	7.000.901.628.661

Các khoản vay và trái phiếu này chịu lãi suất theo thỏa thuận, chủ yếu dao động từ 4% đến 11%/năm.

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có các khoản vay ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, phát hành tín dụng thư, phát hành bảo lãnh chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Thời hạn thanh toán	Tài sản đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.043.495.200.415	Theo từng Giấy nhận nợ từ 2 đến 12 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, trái phiếu, hàng tồn kho, tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	488.744.081.374	Theo từng Giấy nhận nợ từ 6 đến 12 tháng	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	449.628.509.455	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, cổ phiếu, khoản phải thu, tài sản hình thành trong tương lai
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	126.295.317.581	Theo từng khế ước nhận nợ	Hợp đồng tiền gửi, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	66.894.256.655	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	49.965.523.493	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	48.245.705.076	6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Các khoản phải thu
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	45.981.379.149	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay trong tương lai
Ngân hàng SinoPac	42.533.318.005	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quân đội	10.739.042.643	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 7 tháng	Tiền gửi có kỳ hạn
Khoản vay cá nhân và tổ chức khác	30.393.456.390	Theo từng khế ước nhận nợ	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.402.915.790.236		

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Thời hạn thanh toán	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.533.987.338.252	24 tháng đến 162 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản và tài sản cố định	Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, tài sản hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
International Finance Corporation	562.161.900.000	60 tháng kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2017	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	Cổ phần của Công ty tại một số công ty con và công ty liên kết
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	336.742.694.578	Từ 20 đến 25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành sau đầu tư và giá trị quyền sử dụng đất
Bộ Tài chính	226.196.840.795	25 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân sách tỉnh Bình Thuận	58.471.366.156	15 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.715.799.470	Từ 60 đến 120 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản cố định, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai, hàng hóa luân chuyển
Quý Đầu tư Phát triển Khánh Hòa	25.580.632.000	Từ 90 đến 120 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Bảo lãnh từ UBND Tỉnh Khánh Hòa
Quý Đầu tư Phát triển tỉnh Tiền Giang	19.340.108.534	20 năm	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.333.232.007	60 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản được hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân đội	17.980.144.466	Từ 48 đến 84 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản	Tài sản cố định
				Tin chấp

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022 VND	Thời hạn thanh toán	Mục đích	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	8.641.459.378	60 tháng	Đầu tư tài sản cố định	Tài sản cố định
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	1.278.400.044	36 tháng	Đầu tư tài sản cố định	Tài sản được hình thành từ vốn vay
Các cá nhân, tổ chức khác	55.147.856.499	Từ 13 đến 72 tháng	Đầu tư xây dựng cơ bản, bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh	Tài sản cố định, tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	2.886.577.772.179			
Trong đó:				
Đến hạn trả	211.930.734.024			
Vay dài hạn	2.674.647.038.155			

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuế máy móc, thiết bị, khuôn và các tài sản khác phục vụ sản xuất kinh doanh ngành nhựa theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022			Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	54.947.680.347	7.106.340.876	47.841.339.471	63.124.636.706	7.401.806.877	55.722.829.829
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Trên 1-5 năm	72.295.944.934	6.142.638.635	66.153.306.299	76.440.467.422	5.777.684.613	70.662.782.809
TỔNG CỘNG	127.243.625.281	13.248.979.511	113.994.645.770	139.565.104.128	13.179.491.490	126.385.612.638

VND

24.4 Trái phiếu ngắn hạn

Tổ chức thu xếp
phát hành

	Kỳ hạn	Lãi suất	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Mục đích	Tài sản đảm bảo
			VND		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	Tới ngày 11 tháng 8 năm 2022	9,5%	99.500.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh	Cổ phần của Công ty tại một số công ty con và công ty liên kết

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu dài hạn

Tổ chức thu xếp phát hành	Kỳ hạn	Lãi suất	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Mục đích	VND	Tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect	2-5 năm	Từ 10,0% đến 11%	1.625.204.888.887	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư		Cổ phần của Công ty tại một số công ty con và công ty liên kết Các khoản tiền gửi, số dư, chứng khoán và quyền tài sản phát sinh từ chứng khoán hiện tại và tương lai
AEP II HOLDINGS PTE. LTD.,	5 năm	5%	454.946.199.854	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh		Cổ phần của một số cổ đông tại Công ty và cổ phần của công ty tại công ty con
Ngân hàng TMCP Việt Á	3 năm	11%	262.699.924.249	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh		Cổ phần tại các công ty con
Ngân hàng TMCP Quân đội	5 năm	9,5%	297.480.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh		Cổ phần tại một số công ty con
Vietnam Debt Fund SPC	4 năm	11%	145.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh - đầu tư		Cổ phần tại một số công ty con
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life Việt Nam	3 năm	9% hoặc Libor + 3,3%	100.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư		Cổ phần tại công ty liên kết
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân Thọ AIA	3 năm	9%	4.000.000.000	Bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh – đầu tư		Cổ phần tại Công ty liên kết
TỔNG CỘNG			2.889.331.012.990			
Trong đó:						
Đến hạn trả			436.350.000.000			
Dài hạn			2.452.981.012.990			



Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của cổ đông	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	VND
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021								
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.091.544.930.000	166.561.745.656	44.244.629.968	(28.342.000)	16.597.100.265	21.143.590.833	1.414.792.281.454	2.754.855.936.176
Tăng vốn trong kỳ	-	-	1.535.373.974	-	(4.368.100.000)	-	9.182.726.026	6.350.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1.384.839.203	3.941.852.552	5.326.691.755
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(20.140.087.810)	(20.140.087.810)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	(6.230.254.972)	(10.165.898.675)	(16.396.153.647)
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở	-	-	-	-	10.485.173.539	(10.485.173.539)	-	-
hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	-	332.294.411	(418.603.408)	(86.308.997)
Ngày 30 tháng 6 năm 2021	1.091.544.930.000	166.561.745.656	45.780.003.942	(28.342.000)	22.714.173.804	6.145.295.936	2.410.820.924.301	3.743.538.731.639
Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022								
Ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.189.099.130.000	270.786.128.816	45.780.003.942	(28.342.000)	25.546.900.231	3.595.714.832	2.381.392.176.614	3.916.171.712.435
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	2.300.283.825	23.256.725.282	25.557.009.107
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(7.104.959.711)	(7.104.959.711)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(409.805.210)	(530.572.846)	(940.378.056)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	5.554.049.403	(5.554.049.403)	-	-
Tăng (giảm) do thay đổi tỷ	-	-	-	-	(3.174.492.465)	3.590.520.113	(191.401.421.863)	(190.985.394.215)
lệ sở hữu tại công ty con	-	61.776.664	-	-	-	1.009.877.409	(1.392.040.392)	(320.386.319)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2022	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	27.926.457.169	4.532.541.566	2.213.219.907.084	3.751.377.603.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần		
Ngày 1 tháng 1 và ngày 30 tháng 6	1.189.099.130.000	1.091.544.930.000

25.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu đã đăng ký phát hành	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.909.913	118.909.913
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.810	8.810
Cổ phần đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	118.901.103	118.901.103

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.300.283.825	1.384.839.203
Số lượng cổ phần bình quân lưu hành đã được điều chỉnh trong kỳ	118.909.913	109.154.493
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	19,00	13,00
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND)	19,00	13,00

Không có các giao dịch cổ phần phổ thông hoặc giao dịch cổ phần phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng doanh thu	3.397.534.504.929	2.048.102.378.008
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	3.365.730.959.327	2.013.912.993.329
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.998.238.115	25.895.626.317
Doanh thu khác	3.805.307.487	8.293.758.362
Trừ:	19.453.932.226	19.915.661.076
Chiết khấu thương mại	12.791.328.499	14.688.676.850
Hàng bán trả lại	5.586.157.508	5.018.648.172
Giảm giá hàng bán	1.076.446.219	208.336.054
DOANH THU THUẦN	3.378.080.572.703	2.028.186.716.932

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Lãi từ hoạt động đầu tư	163.251.980.175	45.001.075.500
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.214.280.607	27.229.169.117
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.053.926.480	13.168.123.066
Lãi bán các khoản đầu tư và chứng khoán kinh doanh	184.813.555	5.678.258.043
Lãi từ hợp nhất kinh doanh	-	73.555.373.469
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.283.408.552	1.799.830.860
TỔNG CỘNG	264.988.409.369	166.431.830.055

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	2.765.522.531.952	1.612.814.731.398
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.174.352.116	21.243.646.502
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.060.104.089)	-
Giá vốn khác	2.990.191.438	5.441.301.078
TỔNG CỘNG	2.788.626.971.417	1.639.499.678.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí lãi vay	312.558.274.514	228.614.685.187
Lỗ do thoái vốn các khoản đầu tư tài chính	47.860.174.354	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.342.043.631	3.024.965.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	432.444.528	668.882.922
Chi phí tài chính khác	7.184.709.930	4.875.255.899
TỔNG CỘNG	373.377.646.957	237.183.789.535

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí bán hàng	219.599.609.537	142.019.140.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.945.442.152	50.534.214.820
Chi phí nhân viên	58.528.485.008	39.670.056.811
Chi phí khấu hao	15.876.774.697	12.646.529.724
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	13.162.093.936	10.354.045.049
Chi phí vật liệu, bao bì	2.922.344.150	2.806.975.523
Chi phí khác	48.164.469.594	26.007.318.861
Chi phí quản lý doanh nghiệp	215.692.775.824	165.047.880.963
Chi phí nhân viên quản lý	89.187.754.309	82.420.119.205
Lợi thế thương mại phân bổ	26.438.514.731	22.283.214.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.738.541.550	27.286.478.489
Chi phí khấu hao	10.640.540.450	9.996.086.426
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.293.382.792	4.976.201.478
Chi phí dự phòng	7.590.554.240	75.974.059
Thuế, phí và lệ phí	2.090.161.877	3.094.652.753
Chi phí khác	24.713.325.875	14.915.154.396
TỔNG CỘNG	435.292.385.361	307.067.021.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	2.074.227.169.120	1.043.829.277.839
Chi phí nhân công	375.849.450.319	311.010.446.129
Chi phí khấu hao và hao mòn	300.302.538.891	269.454.029.648
Lợi thế thương mại phân bổ	26.438.514.731	22.283.214.157
Chi phí dự phòng	3.863.135.711	98.416.423
Thuế, phí, lệ phí	6.360.837.519	7.084.531.704
Chi phí khác	436.877.710.487	292.806.784.829
TỔNG CỘNG	3.223.919.356.778	1.946.566.700.729

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp hưởng ưu đãi thuế sau đây:

- ▶ Các công ty gồm Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội ("NS3"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận ("Bình Thuận"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Long An ("Long An"), Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP – Bắc Giang ("Bắc Giang"), Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh ("Tây Ninh"), Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa ("Ninh Hòa") và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước ("Bình Phước") được hưởng thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động;
- ▶ Bình Hiệp được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2016 đến 2019), giảm 50% thuế TNDN trong chín năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028) và chịu thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế của dự án đầu tư mở rộng;
- ▶ Bình Thuận được miễn thuế TNDN trong bốn năm (từ 2010-2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo (2014 đến 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn;
- ▶ Bắc Giang được miễn thuế TNDN trong bốn năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong năm năm tiếp theo;
- ▶ Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai Miền Trung được miễn thuế TNDN trong hai năm (2017-2018) và giảm 50% thuế TNDN trong bốn năm tiếp theo (từ 2019 – 2022) đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mở rộng tại khu công nghiệp;
- ▶ Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô Thị Ninh Hòa – Công ty con của Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội hóa thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2020 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% thuế TNDN;
- ▶ Công ty TNHH kiểm định đo lường Ninh Hòa – Công ty con của Ninh Hòa được miễn thuế TNDN trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới trong lĩnh vực xã hội thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn. Năm 2019 là năm đầu tiên công ty được giảm 50% số thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.199.800.628	18.359.998.789
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	5.228.619.692	102.568.279
	44.428.420.320	18.462.567.068
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(16.312.926.213)	(11.582.082.350)
TỔNG CỘNG	28.115.494.107	6.880.484.718

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.672.503.214	12.207.176.473
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	10.734.500.643	2.441.435.295
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(3.964.265.283)	(2.633.624.613)
Chi phí không được khấu trừ	5.265.996.337	1.179.758.592
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất	(2.858.787.157)	738.827.622
Chênh lệch do ảnh hưởng của các giao dịch hợp nhất	27.922.473.232	(10.531.313.671)
Tài sản thuế TNDN chưa được ghi nhận	-	16.862.450.623
Thuế TNDN được giảm	-	(548.280.426)
Sử dụng lỗ thuế của các năm trước	(13.762.185.166)	(731.336.983)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	4.777.761.501	102.568.279
Chi phí thuế TNDN	28.115.494.107	6.880.484.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

		VND	
		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>			
<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chênh lệch từ việc đánh giá lại giá trị hợp lý khi hợp nhất kinh doanh	419.001.943.074 483.279.345.701	16.312.926.213	11.582.082.350
Thuế TNND hoãn lại phải trả	419.001.943.074 483.279.345.701		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		16.312.926.213	11.582.082.350

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ và có số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Công ty liên kết

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	2.236.317.729	2.236.317.729
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	858.746.635	858.746.635
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Cho vay	610.000.000	610.000.000
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nhựa Việt Lào	Công ty liên kết	Tạm ứng vốn Lãi cho vay	1.637.500.000 152.404.445	1.637.500.000 152.404.445
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	2.343.271.480	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Cổ tức phải thu	710.655.000	-
			4.843.830.925	1.789.904.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	8.735.532.052
Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	710.655.000	667.585.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	2.343.271.480	1.903.624.800
Công ty Cổ phần Cấp nước Cà Mau	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	1.505.934.702
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	-	286.113.313

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

<i>Tên</i>	<i>VND</i>	
	<i>Thu nhập, thưởng</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng Giám đốc	360.000.000	489.266.667
Phó Tổng Giám đốc	450.600.000	-
Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	331.711.235
Phó Tổng Giám đốc	420.000.000	316.402.607
Phó Tổng Giám đốc	-	337.206.774
Phó Tổng Giám đốc	-	257.049.577
HĐQT và BKS	60.000.000	60.000.000
TỔNG CỘNG	1.710.600.000	1.791.636.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động (bên đi thuê)

Tập đoàn hiện đang thuê hoạt động không được kết thúc trước hợp đồng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Đến 1 năm	48.046.528.281	25.627.990.488
Từ 2 - 5 năm	91.608.661.749	31.953.080.000
Trên 5 năm	1.628.839.872	1.269.526.839
TỔNG CỘNG	141.284.029.902	58.850.597.327

Cam kết góp vốn

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Tập đoàn không có khoản cam kết nào liên quan tới việc góp vốn vào Công ty con.

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng ngành vật liệu xây dựng.
- ▶ Sản xuất và kinh doanh ngành nước sạch và môi trường.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần DNP Holding
(trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai)

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐO (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Ngành vật liệu xây dựng	Ngành nước và môi trường	VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2022			
Doanh thu thuần bán hàng	2.862.240.675.172	515.839.897.531	3.378.080.572.703
Giá vốn hàng bán	(2.420.822.009.024)	(367.804.962.393)	(2.788.626.971.417)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	441.418.666.148	148.034.935.138	589.453.601.286
Ngày 30 tháng 6 năm 2021			
Doanh thu thuần bán hàng	1.506.717.319.417	521.469.397.515	2.028.186.716.932
Giá vốn hàng bán	(1.261.812.887.151)	(377.686.791.827)	(1.639.499.678.978)
Lợi nhuận gộp từ bán hàng	244.904.432.266	143.782.605.688	388.687.037.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Phạm Thị Ngọc Huệ
Người lập

Trần Thái Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiếu
Tàng Giám Đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2022